

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mẫu dấu kiểm soát giết mổ,
tem kiểm tra vệ sinh thú y**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

định này “Quy định mẫu dấu kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYẾT ĐỊNH:

KT. BỘ TRƯỞNG

*Thứ trưởng***Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết**Bùi Bá Bổng**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**QUY ĐỊNH****MẪU DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ, TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y**

(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương 1**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quy định này được áp dụng đối với:

1. Thịt và các sản phẩm khác của động vật trên cạn sau khi giết mổ, sơ chế phải được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc dán tem kiểm tra vệ sinh thú y trước khi đưa ra lưu thông tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu;

2. Thịt và các sản phẩm khác của động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y phải xử lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến giết mổ động vật, sơ chế sản phẩm động vật trên lãnh thổ Việt Nam;

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Quy định này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ:

1. Gia súc để giết mổ là: trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, la, lừa và một số loài gia súc khác sử dụng làm thực phẩm;

2. Gia cầm để giết mổ là: gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, đà điểu, chim bồ câu, chim cút và một số loài gia cầm khác sử dụng làm thực phẩm;

3. Thân thịt: là thân của động vật sau giết mổ đã lấy tiết, cắt bỏ phủ tạng các cơ quan sinh dục, đường tiết niệu;

4. Thịt mảnh: là một nửa thân thịt sau khi đã cắt bỏ đầu, chân, vú, mỡ lá;

5. Thịt miếng: là một phần của thịt mảnh đã được lọc bỏ xương hoặc không lọc bỏ xương;

Điều 4. Các hành vi nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm việc đưa ra lưu thông tiêu thụ thịt, phủ tạng hoặc các sản phẩm khác của động vật chưa được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc dán tem kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định;

2. Nghiêm cấm việc đưa ra lưu thông

tiêu thụ thịt, phủ tạng hoặc các sản phẩm khác của động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y buộc phải xử lý nhưng không thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của cơ quan thú y;

3. Nghiêm cấm việc sử dụng dấu kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y giả hoặc không đúng mã số của cơ sở giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật.

Chương 2

MẪU DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỐI VỚI GIA SÚC

Mục 1. MẪU DẤU DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỂ XUẤT KHẨU

Điều 5. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ đóng trên thân thịt, thịt mảnh đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu (Hình 1, Phụ lục 1 của bản Quy định này).

1. Dấu hình tròn, có kích thước: đường kính vòng ngoài 40mm, đường kính vòng trong 25mm, ở giữa có đường phân cách đi qua tâm đường tròn chia đôi dấu thành hai phần bằng nhau. Đường tròn ngoài, đường tròn trong và đường kẻ ngang của dấu có bề rộng là 1mm;

2. Khoảng cách giữa đường tròn trong và đường tròn ngoài của dấu:

a) Phía trên khắc chữ “K. S. G. M. X. K” (viết tắt của cụm từ kiểm soát giết mổ xuất khẩu), chiều cao của chữ là 4mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

b) Phía dưới khắc chữ “CỤC THÚ Y”, chiều cao của chữ là 4mm, bề rộng của nét chữ là 1mm.

3. Hình tròn phía trong của dấu khắc mã số của cơ sở giết mổ theo quy định sau:

a) Phía trên khắc mã hiệu của cơ quan quản lý cơ sở giết mổ theo ký tự A hoặc B, C,..., chiều cao của chữ là 10mm, bề rộng của nét chữ là 2mm;

b) Phía dưới khắc số hiệu của cơ sở giết mổ theo số thứ tự 1 hoặc 2, 3, ..., chiều cao của chữ số là 10mm, bề rộng của nét số là 2mm.

Điều 6. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu, nhưng đủ tiêu chuẩn để tiêu thụ nội địa (Hình 2, Phụ lục 1 của bản Quy định này).

1. Dấu hình chữ nhật, có kích thước: dài 80mm, rộng 50mm, các đường thẳng có bề rộng 1mm;

2. Dấu được chia thành 3 phần theo chiều dài: phần trên và phần dưới rộng 13mm, phần giữa rộng 20mm (không tính đường kẻ);

3. Dọc theo chiều dài ở phía trên của dấu khắc chữ “CỤC THÚ Y”, chiều cao của chữ là 8mm, bề rộng của nét chữ là 1,5mm;

4. Ở giữa dấu khắc chữ “NỘI ĐỊA”, chiều cao của chữ là 12mm, bề rộng của nét chữ là 2mm;

5. Dọc theo chiều dài ở phía dưới của dấu khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 8mm, bề rộng của nét chữ và số là 1,5mm;

Điều 7. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải xử lý vệ sinh thú y (Hình 3 Phụ lục 1 của bản Quy định này).

1. Dấu hình ô van, có kích thước:

a) Vòng ngoài: bề rộng 80mm, chiều cao 50mm;

b) Vòng trong: bề rộng 60mm, chiều cao 30mm;

c) Đường ô van ngoài và đường ô van trong của dấu có bề rộng là 1mm;

2. Khoảng cách giữa đường ô van trong và đường ô van ngoài của dấu:

a) Phía trên khắc chữ "CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 4mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

b) Phía dưới khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 4mm, bề rộng của nét chữ và số là 1mm;

3. Hình ô van phía trong của dấu khắc chữ "XỬ LÝ V.S.T.Y" (viết tắt của cụm từ xử lý vệ sinh thú y), chiều cao của chữ là 8mm, bề rộng của nét chữ là 2mm.

Điều 8. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải hủy bỏ (Hình 4, Phụ lục 1 của bản Quy định này).

1. Dấu hình tam giác đều được chia thành 3 phần, kích thước mỗi cạnh của tam giác là 80mm, các đường thẳng có bề rộng là 1mm;

2. Phần đỉnh của dấu có đường cao là 30mm (không tính đường kẻ), khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 8mm, bề rộng của nét chữ và số là 1,5mm;

3. Phần giữa của dấu có đường cao là 22mm (không tính đường kẻ), khắc chữ "HỦY", chiều cao của chữ là 12mm, bề rộng của nét chữ là 2mm;

4. Phần đáy của dấu có đường cao là 15mm (không tính đường kẻ), khắc chữ "CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 8mm, bề rộng của nét chữ là 1,5mm.

Mục 2. MẪU DẤU DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC ĐỂ TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC

Điều 9. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ đóng trên thân thịt đủ tiêu chuẩn để tiêu dùng trong nước (Hình 5, Phụ lục 2 của bản Quy định này).

1. Hình dáng, kích thước của dấu theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 của bản Quy định này;

2. Dọc theo chiều dài ở phía trên của dấu khắc chữ "CHI CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 8mm, bề rộng của nét chữ là 1,5mm;

3. Ở giữa dấu, khắc chữ “K. S. G. M” (viết tắt của cụm từ kiểm soát giết mổ), chiều cao của chữ là 12mm, bề rộng của nét chữ là 2mm;

4. Dọc theo chiều dài ở phía dưới của dấu khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 8mm, bề rộng của nét chữ và số là 1,5mm.

Điều 10. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải xử lý vệ sinh thú y (Hình 6 Phụ lục 2 của bản Quy định này).

1. Hình dáng, kích thước của dấu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của bản Quy định này;

2. Khoảng cách giữa đường ô van trong và đường ô van ngoài của dấu:

a) Phía trên khắc chữ “CHI CỤC THÚ Y”, chiều cao của chữ là 4mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

b) Phía dưới khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 4mm, bề rộng của nét chữ và số là 1mm;

3. Hình ô van phía trong của dấu khắc chữ “XỬ LÝ V.S.T.Y” (viết tắt của cụm từ xử lý vệ sinh thú y), chiều cao của chữ là 8mm, bề rộng của nét chữ là 2mm.

Điều 11. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải hủy bỏ (Hình 7 Phụ lục 2 của bản Quy định này).

1. Hình dáng, kích thước và nội dung

của dấu theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 8 của bản Quy định này;

2. Phần đáy của dấu có khắc chữ “CHI CỤC THÚ Y”, chiều cao của chữ là 8mm, bề rộng của nét chữ là 1,5mm.

Chương 3

MẪU DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỐI VỚI GIA CẦM

Mục 1. MẪU DẤU DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA CẦM ĐỂ XUẤT KHẨU

Điều 12. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ đóng trên thân thịt đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu (Hình 8, Phụ lục 3 của bản Quy định này).

1. Dấu hình tròn có kích thước: đường kính vòng ngoài 30mm, đường kính vòng trong 20mm, ở giữa có đường phân cách đi qua tâm đường tròn chia đôi dấu thành hai phần bằng nhau. Đường tròn ngoài, đường tròn trong và đường kẻ ngang của dấu có bề rộng là 0,5mm;

2. Vòng tròn ngoài của dấu:

a) Phía trên khắc chữ “K. S. G. M. X. K” (viết tắt của cụm từ kiểm soát giết mổ xuất khẩu), chiều cao của chữ là 3mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

b) Phía dưới khắc chữ “CỤC THÚ Y”, chiều cao của chữ là 3mm, bề rộng của nét chữ là 1mm.

3. Vòng tròn phía trong của dấu:

a) Phía trên khắc mã số của cơ quan quản lý theo ký tự A hoặc B, C, ..., chiều cao của chữ là 5mm, bề rộng của nét chữ là 1,5mm;

b) Phía dưới khắc mã số của cơ sở giết mổ theo số thứ tự 1 hoặc 2, 3, ..., chiều cao của chữ số là 5mm, bề rộng của nét số là 1,5mm.

Điều 13. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu, nhưng đủ tiêu chuẩn để tiêu thụ nội địa (Hình 9, Phụ lục 3 của bản Quy định này).

1. Dấu hình chữ nhật, có kích thước: dài 40mm, rộng 27mm, các đường thẳng có bề rộng 0,5mm;

2. Dấu được chia thành 3 phần theo chiều dài: phần trên và phần dưới rộng 7,5mm, phần giữa rộng 10mm (không kể đường kẻ);

3. Dọc theo chiều dài phần trên của dấu khắc chữ "CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 3mm, bề rộng của nét chữ là 0,5mm.

4. Ở giữa dấu khắc chữ "NỘI ĐỊA", chiều cao của chữ là 6mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

5. Dọc theo chiều dài phần dưới của dấu khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 3mm, bề rộng của nét chữ và số là 0,5mm.

Điều 14. Mẫu dấu dùng để đóng trên

thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải xử lý vệ sinh thú y (Hình 10 Phụ lục 3 của bản Quy định này).

1. Dấu hình ô van, có kích thước:

a) Vòng ngoài: bề rộng 40mm; chiều cao 30mm;

b) Vòng trong: bề rộng 28mm; chiều cao 18mm;

c) Đường ô van ngoài và đường ô van trong có bề rộng là 0,5mm.

2. Khoảng cách giữa đường ô van trong và đường ô van ngoài của dấu:

a) Phía trên khắc chữ "CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 3,5mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

b) Phía dưới khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 3,5mm, bề rộng của nét chữ và số là 1mm.

3. Hình ô van phía trong của dấu khắc chữ "XỬ LÝ V.S.T.Y" (viết tắt của cụm từ xử lý vệ sinh thú y), chiều cao của chữ là 5mm, bề rộng của nét chữ là 1mm.

Điều 15. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải hủy bỏ (Hình 11, Phụ lục 3 của bản Quy định này).

1. Dấu có hình tam giác đều được chia thành 3 phần, kích thước mỗi cạnh của tam giác là 40mm, các đường thẳng có bề rộng là 1mm;

2. Phần đỉnh của dấu có đường cao là 16mm (không tính đường kẻ), khắc mã số

của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 3mm, bề rộng của nét chữ và số là 0,5mm;

3. Phần giữa của dấu có đường cao là 10mm (không tính đường kẻ), khắc chữ "HỦY", chiều cao của chữ là 7mm, bề rộng của nét chữ là 1,5mm;

4. Phần đáy của dấu có đường cao là 7,5mm (không tính đường kẻ), khắc chữ "CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 3mm, bề rộng của nét chữ là 0,5mm.

Mục 2. MẪU DẤU DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA CẦM ĐỂ TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC

Điều 16. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ đóng trên thân thịt đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y (Hình 12, Phụ lục 4 của bản Quy định này).

1. Hình dáng, kích thước của dấu theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 13 của bản Quy định này;

2. Dọc theo chiều dài phần trên của dấu khắc chữ "CHI CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 3mm, bề rộng của nét chữ là 0,5mm;

3. Ở giữa dấu, khắc chữ "K. S. G. M" (viết tắt của cụm từ kiểm soát giết mổ), chiều cao của chữ là 6mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

4. Dọc theo chiều dài phần dưới của dấu khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều

cao của chữ và số là 3mm, bề rộng của nét chữ và số là 0,5mm.

Điều 17. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải xử lý vệ sinh thú y (Hình 13 Phụ lục 4 của bản Quy định này).

1. Hình dáng, kích thước và nội dung của dấu theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 14 của bản Quy định này.

2. Khoảng cách giữa đường ô van trong và đường ô van ngoài của dấu:

a) Phía trên khắc chữ "CHI CỤC THÚ Y", chiều cao của chữ là 3,5mm, bề rộng của nét chữ là 1mm;

b) Phía dưới khắc mã số của cơ sở giết mổ, chiều cao của chữ và số là 3,5mm, bề rộng của nét chữ và số là 1mm.

Điều 18. Mẫu dấu dùng để đóng trên thân thịt không đủ tiêu chuẩn, phải hủy bỏ (Hình 14 Phụ lục 4 của bản Quy định này).

1. Hình dáng, kích thước của dấu theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của bản Quy định này;

2. Phần đỉnh của dấu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của bản quy định này;

3. Phần giữa của dấu theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của bản Quy định này;

4. Phần đáy của dấu có đường cao là 7,5mm (không tính đường kẻ), khắc chữ

“CHỈ CỤC THÚ Y”, chiều cao của chữ là 3mm, bề rộng của nét chữ là 0,5mm.

Chương 4

MẪU TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

Mục 1. MẪU TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT ĐỂ XUẤT KHẨU

Điều 19. Mẫu tem vệ sinh thú y dùng cho sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu (Hình 15, Phụ lục 5 của bản Quy định này).

1. Tem hình chữ nhật, có kích thước: dài 70mm, rộng 40mm, các đường thẳng có bề rộng 1mm màu đỏ. Nền tem màu trắng, chữ đỏ;

2. Tem được chia thành 3 phần theo chiều dài: phần trên và phần giữa rộng 13,5mm, phần dưới rộng 9mm (không tính đường kẻ);

3. Góc trái phần trên có biểu tượng kiểm dịch động vật, đường kính của biểu tượng là 15mm. Bên phải ở phần trên in chữ “CỤC THÚ Y” và “MÃ SỐ.....” của cơ sở giết mổ, phông chữ Arial, cỡ chữ 14 và nét đậm;

4. Ở phần giữa của tem, in chữ “KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y”, phông chữ Arial, cỡ chữ 16 và nét đậm;

5. Phần dưới của tem in “Ngày.... tháng.... năm 20....”, phông chữ Arial, cỡ chữ 12 và nét đậm.

Điều 20. Mẫu tem vệ sinh thú y dùng cho sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, phải xử lý vệ sinh thú y (Hình 16, Phụ lục 5 của bản Quy định này);

1. Tem có hình dáng, kích thước, nội dung phần trên và phần dưới theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 19 của bản Quy định này;

2. Phần giữa của tem, in chữ “XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y”, phông chữ Arial, cỡ chữ 16 và nét đậm.

Điều 21. Mẫu tem vệ sinh thú y dùng cho sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, phải tiêu hủy (Hình 17, Phụ lục 5 của bản Quy định này).

1. Tem có hình dáng, kích thước, nội dung phần trên và phần dưới theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 19 của bản Quy định này;

2. Phần giữa của tem, in chữ “HỦY” phông chữ Arial, cỡ chữ 20 và nét đậm.

Mục 2. MẪU TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT ĐỂ TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC

Điều 22. Mẫu tem vệ sinh thú y dùng cho sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn để

tiêu dùng trong nước (Hình 18, Phụ lục 6 của bản Quy định này).

1. Tem hình chữ nhật, có kích thước: dài 70mm, rộng 40mm, các đường thẳng có bề rộng 1mm màu xanh đậm. Nền tem màu trắng, chữ xanh đậm;

2. Tem được chia thành 3 phần theo chiều dài: phần trên và phần giữa rộng 13,5mm, phần dưới rộng 9mm (không tính đường kẻ);

3. Góc trái phần trên có biểu tượng kiểm dịch động vật, đường kính của biểu tượng là 15mm. Bên phải ở phần trên in tên của Chi cục Thú y “CHI CỤC THÚ Y.....”, phông chữ Arial, cỡ chữ 14 và nét đậm;

4. Ở phần giữa của tem, in chữ “KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y”, phông chữ Arial, cỡ chữ 16 và nét đậm;

5. Phần dưới của tem in “Ngày tháng năm 20....”, phông chữ Arial, cỡ chữ 12 và nét đậm.

Điều 23. Mẫu tem vệ sinh thú y dùng cho sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, phải xử lý vệ sinh thú y (Hình 19, Phụ lục 6 của bản Quy định này).

1. Tem có hình dáng, kích thước, nội dung phần trên và phần dưới theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 22 của bản Quy định này;

2. Ở phần giữa của tem, in chữ “XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y”, phông chữ Arial, cỡ chữ 16 và nét đậm.

Điều 24. Mẫu tem vệ sinh thú y dùng cho sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, phải tiêu hủy (theo Hình 20, Phụ lục 6 của bản Quy định này).

1. Tem có hình dáng, kích thước, nội dung phần trên và phần dưới theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 22 của bản Quy định này;

2. Phần giữa của tem in chữ “HỦY”, phông chữ Arial, cỡ chữ 20 và nét đậm.

Điều 25. Quy định sử dụng tem kiểm tra vệ sinh thú y.

1. Tem kiểm tra vệ sinh thú y được dán trên thực phẩm có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác hoặc được bỏ vào bên trong bao bì hay giữa hai lớp bao bì chứa đựng sản phẩm động vật;

2. Trên tem kiểm tra vệ sinh thú y phải được đóng dấu của cơ quan thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y khi sử dụng.

Chương 5

QUY ĐỊNH VỀ MỤC CỦA DẤU ĐÓNG VÀ VỊ TRÍ ĐÓNG DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ TRÊN THÂN THỊT

Điều 26. Quy định về mục dấu.

1. Màu mực phải đậm khi đóng không nhòe;

2. Mực dấu phải được làm từ những hóa chất không làm biến đổi chất lượng của thịt, sản phẩm động vật và không hại cho sức khỏe người sử dụng thịt và các sản phẩm động vật đó;

3. Cục Thú y hướng dẫn cụ thể mực của dấu đóng trên thân thịt về thành phần, phương pháp pha chế.

Điều 27. Quy định về màu mực của dấu đóng trên thân thịt.

1. Mực dấu màu đỏ sử dụng cho mẫu dấu quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 15 của bản Quy định này;

2. Mực dấu màu tím sử dụng cho mẫu dấu quy định tại các Điều 9, 10, 11, 16, 17, 18 của bản Quy định này;

3. Trường hợp da gia súc có mẫu tối, có thể sử dụng các loại dấu chín (dấu nhiệt) có hình dáng, kích thước, nội dung theo quy định về mẫu dấu tại bản Quy định này.

Điều 28. Vị trí đóng dấu kiểm soát giết mổ đối với lợn đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y để xuất khẩu.

1. Đối với thân thịt lợn choai, lợn sữa: đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ tại vị trí mông của thân thịt;

2. Đối với thịt lợn mảnh: đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ tại vị trí bên mông của mỗi mảnh lợn;

3. Đối với thịt miếng: đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ trên mỗi miếng thịt.

Điều 29. Vị trí đóng dấu kiểm soát giết mổ đối với lợn đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y để tiêu dùng nội địa.

1. Đối với thân thịt lợn sữa: đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ tại vị trí mông của thân thịt;

2. Đối với thân thịt lợn choai, lợn thịt:

a) Thân thịt, thịt lợn mảnh sau khi giết mổ được đưa tới cơ sở sơ chế, chế biến: đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ tại vị trí mông của thân thịt hoặc mỗi mảnh đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ ở mông;

b) Thân thịt để tiêu thụ trên thị trường phải được lăn dấu hoặc đóng dấu kiểm soát giết mổ ở hai bên thân thịt từ vùng má đến vùng mông của thân thịt;

c) Thịt mảnh để tiêu thụ trên thị trường phải được lăn dấu hoặc đóng dấu kiểm soát giết mổ từ vùng cổ đến vùng mông của thịt mảnh;

d) Thịt miếng phải được lăn hoặc đóng dấu kiểm soát giết mổ sao cho diện tích dấu đảm bảo được sự nhận dạng là đã kiểm tra vệ sinh thú y đối với sản phẩm.

Điều 30. Vị trí đóng dấu kiểm soát giết mổ đối với trâu bò, dê, cừu đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

1. Thân thịt, thịt mảnh phải được lăn dấu hoặc đóng dấu kiểm soát giết mổ ở hai bên thân thịt từ vùng cổ đến vùng mông của thân thịt;

2. Thịt miếng phải được đóng dấu kiểm soát giết mổ sao cho diện tích dấu đảm

bảo được sự nhận dạng là đã kiểm tra vệ sinh thú y đối với sản phẩm.

Điều 31. Vị trí đóng dấu kiểm soát giết mổ đối với thân thịt gia cầm đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

1. Đối với thân thịt gia cầm để xuất khẩu: đóng 01 dấu kiểm soát giết mổ tại vị trí lườn của thân thịt;

2. Đối với thân thịt gia cầm để tiêu thụ trong nước: đóng 02 dấu kiểm soát giết mổ tại vị trí hai bên lườn của thân thịt;

Điều 32. Vị trí đóng dấu kiểm soát giết mổ đối với thân thịt không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

1. Thân thịt không đủ tiêu chuẩn phải xử lý vệ sinh thú y hoặc hủy bỏ phải được lăn hoặc đóng dấu đảm bảo được sự nhận dạng là đã kiểm tra vệ sinh thú y đối với thịt và các sản phẩm động vật đó;

2. Bác sỹ, kỹ thuật viên thú y tại cơ sở giết mổ phải giám sát chặt chẽ việc xử lý vệ sinh thú y đối với thân thịt động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định.

Điều 33. Quy định về mã số của các cơ sở giết mổ

1. Đối với các cơ sở giết mổ động vật xuất khẩu:

a) Mã số của cơ quan quản lý cơ sở giết mổ được quy định theo ký tự A hoặc B, C,;

b) Mã số của cơ sở giết mổ được quy định theo số thứ tự 1 hoặc 2, 3, ...;

c) Cục Thú y quy định cụ thể mã số dấu và tem kiểm tra vệ sinh thú y đối với từng đơn vị quản lý cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm xuất khẩu (theo quy định tại phụ lục 7 của bản Quy định này).

2. Đối với các cơ sở giết mổ động vật tiêu dùng nội địa:

a) Mã số của Chi cục Thú y quản lý cơ sở giết mổ được quy định theo số thứ tự 01 hoặc 02, 03,... Mã số cụ thể của mỗi Chi cục Thú y được quy định tại Phụ lục 8 của bản Quy định này;

b) Mã số của huyện có cơ sở giết mổ được quy định theo số thứ tự 01 hoặc 02, 03, ...;

c) Mã số của cơ sở giết mổ được quy định theo số thứ tự 01 hoặc 02, 03, ...

d) Chi cục Thú y quy định cụ thể mã số đối với từng huyện và từng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;

đ) Việc quy định mã số của dấu, tem kiểm tra vệ sinh thú y theo hướng dẫn tại Phụ lục 8 của bản Quy định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1**DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ GIA SÚC TẠI CƠ SỞ GIẾT MỔ XUẤT KHẨU**

(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



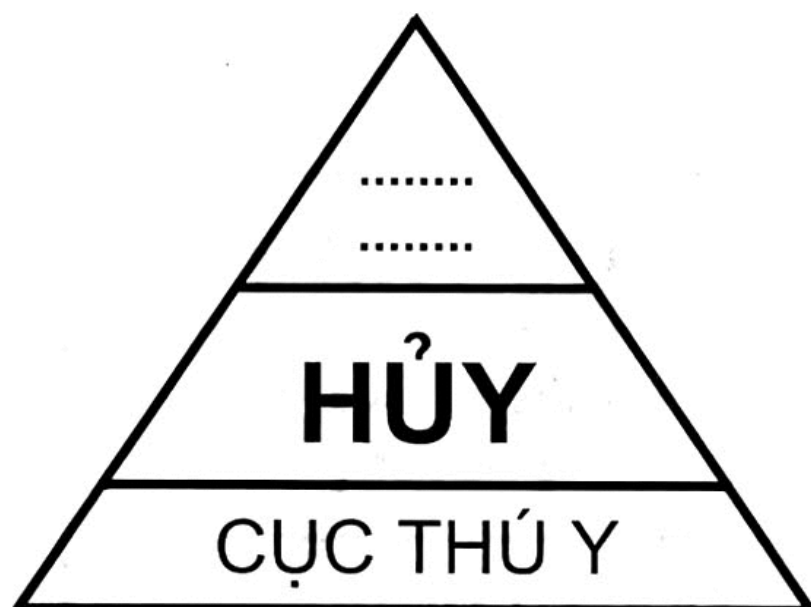
Hình 1. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ để xuất khẩu

CỤC THÚ Y
NỘI ĐỊA
MÃ SỐ:

Hình 2. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ tiêu thụ nội địa



Hình 3. Mẫu dấu xử lý vệ sinh thú y

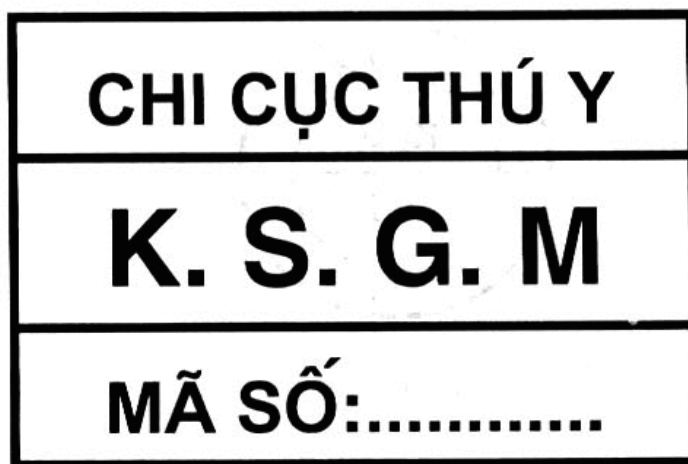


Hình 4. Mẫu dấu hủy

Phụ lục 2

DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ GIA SÚC TẠI CƠ SỞ GIẾT MỔ NỘI ĐỊA

(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Hình 5. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ



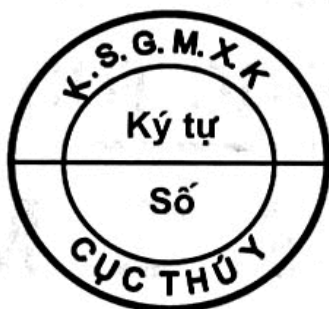
Hình 6. Mẫu dấu xử lý vệ sinh thú y



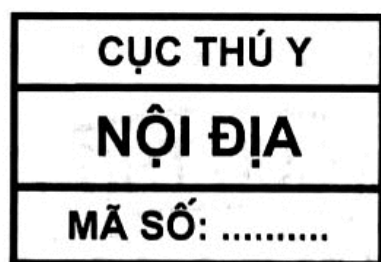
Hình 7. Mẫu dấu hủy

Phụ lục 3

DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ GIA CẦM TẠI CƠ SỞ GIẾT MỔ XUẤT KHẨU
(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Hình 8. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ để xuất khẩu



Hình 9. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ để tiêu thụ nội địa



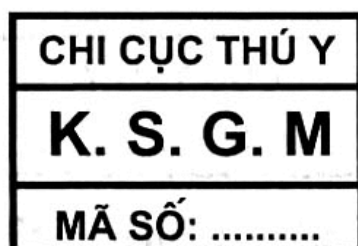
Hình 10. Mẫu dấu xử lý vệ sinh thú y



Hình 11. Mẫu dấu hủy

Phụ lục 4**DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ GIA CẦM TẠI CƠ SỞ GIẾT MỔ NỘI ĐỊA**

(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Hình 12. Mẫu dấu kiểm soát giết mổ gia cầm




Hình 13. Mẫu dấu xử lý vệ sinh thú y




Hình 14. Mẫu dấu hủy

Phụ lục 5**TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
TẠI CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ XUẤT KHẨU**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

	CỤC THÚ Y MÃ SỐ:.....
	KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y
	Ngày tháng năm 20....

Hình 15. Mẫu tem kiểm tra vệ sinh thú y

	CỤC THÚ Y MÃ SỐ:.....
	XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y
	Ngày tháng năm 20....

Hình 16. Mẫu tem xử lý vệ sinh thú y

	CỤC THÚ Y MÃ SỐ:.....
	HỦY
	Ngày tháng năm 20....

Hình 17. Mẫu tem tiêu hủy


Phụ lục 6

**TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
TẠI CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

	CHI CỤC THÚ Y
KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y	
Ngày tháng năm 20....	

Hình 18. Mẫu tem kiểm tra vệ sinh thú y

	CHI CỤC THÚ Y
XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y	
Ngày tháng năm 20....	

Hình 19. Mẫu tem xử lý vệ sinh thú y

	CHI CỤC THÚ Y
HỦY	
Ngày tháng năm 20....	

Hình 20. Mẫu tem tiêu hủy

Phụ lục 7

**MÃ SỐ CỦA DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ, TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y
TẠI CÁC CƠ SỞ GIẾT MỔ, SƠ CHẾ ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM
ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Cục Thú y quy định cụ thể mã số đối với từng đơn vị quản lý cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm xuất khẩu.

Ví dụ: Mã số: A 1

- A là mã số của cơ quan quản lý cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm xuất khẩu;
- 1 là mã số của cơ sở giết mổ.



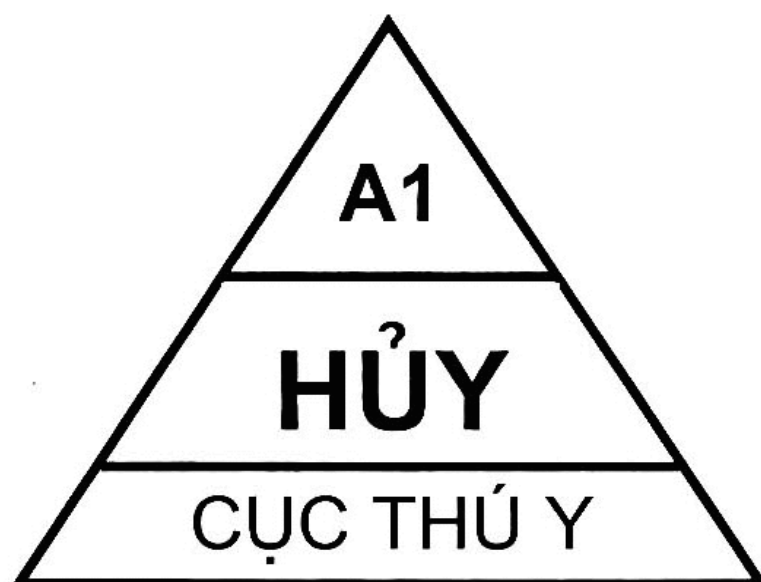
Mẫu dấu kiểm soát giết mổ xuất khẩu



Mẫu dấu tiêu thụ nội địa



Mẫu dấu xử lý vệ sinh thú y



Mẫu dấu hủy

	CỤC THÚ Y MÃ SỐ: A1
	KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y
	Ngày tháng năm 20....

Mẫu tem kiểm tra vệ sinh thú y

Phụ lục 8

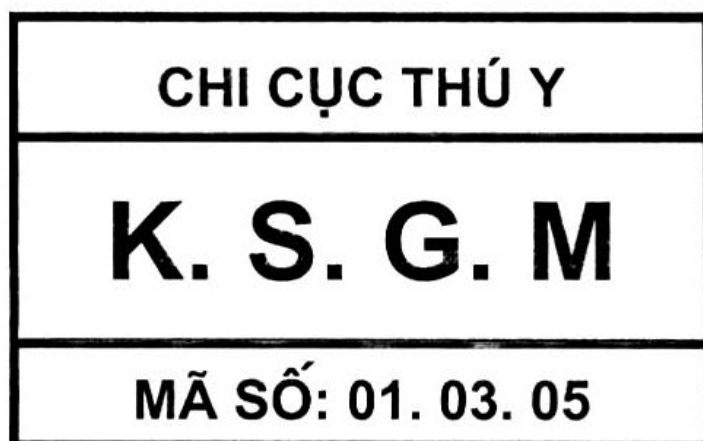
MÃ SỐ ĐẦU CỦA DẤU KIỂM SOÁT GIẾT MỔ, TEM KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y CỦA CHI CỤC THÚ Y CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(ban hành kèm theo Quyết định số 48/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số thứ tự	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	Số thứ tự	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
1	Hà Nội	01	33	Thừa Thiên - Huế	33
2	Thành phố Hồ Chí Minh	02	34	Quảng Nam	34
3	Đà Nẵng	03	35	Quảng Ngãi	35
4	Hải Phòng	04	36	Kon Tum	36
5	Quảng Ninh	05	37	Gia Lai	37
6	Lạng Sơn	06	38	Bình Định	38
7	Cao Bằng	07	39	Phú Yên	39
8	Hà Giang	08	40	Đắk Lắk	40
9	Lào Cai	09	41	Lâm Đồng	41
10	Lai Châu	10	42	Khánh Hòa	42
11	Sơn La	11	43	Ninh Thuận	43
12	Yên Bái	12	44	Bình Thuận	44
13	Tuyên Quang	13	45	Đồng Nai	45
14	Bắc Kạn	14	46	Bình Dương	46
15	Thái Nguyên	15	47	Bình Phước	47
16	Bắc Giang	16	48	Tây Ninh	48
17	Bắc Ninh	17	49	Bà Rịa - Vũng Tàu	49
18	Hải Dương	18	50	Long An	50
19	Vĩnh Phúc	19	51	Tiền Giang	51
20	Phú Thọ	20	52	Đồng Tháp	52
21	Hòa Bình	21	53	An Giang	53
22	Hà Tây	22	54	Kiên Giang	54
23	Hưng Yên	23	55	Cần Thơ	55
24	Thái Bình	24	56	Vĩnh Long	56
25	Nam Định	25	57	Bến Tre	57
26	Hà Nam	26	58	Trà Vinh	58
27	Ninh Bình	27	59	Sóc Trăng	59
28	Thanh Hóa	28	60	Bạc Liêu	60
29	Nghệ An	29	61	Cà Mau	61
30	Hà Tĩnh	30	62	Điện Biên	62
31	Quảng Bình	31	63	Đắk Nông	63
32	Quảng Trị	32	64	Hậu Giang	64

Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố quy định mã số của từng huyện và cơ sở giết mổ.

Ví dụ: Mã số: 01 03 05

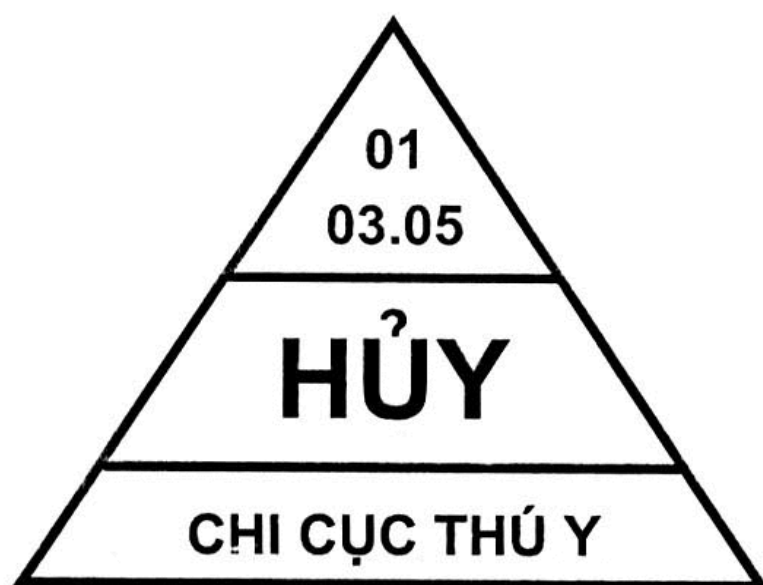
- 01 là mã số của thành phố Hà Nội;
- 03 là mã số của huyện Gia Lâm;
- 05 là mã số của cơ sở giết mổ.




Mẫu dấu kiểm soát giết mổ



Mẫu dấu xử lý vệ sinh thú y



Mẫu dấu hủy

	CHI CỤC THÚ Y HÀ NỘI
KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y	
Ngày tháng năm 20....	

Mẫu tem kiểm tra vệ sinh thú y